

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30  
KIM GROWTH VN30 ETF

Số/No.: 20221019/FUEKIV30-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022  
Ho Chi Minh City, October 19, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
*Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
  - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF*
  - Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIV30*
  - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
*Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
  - Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
  - Email: [etf@koreainvestment.com.vn](mailto:etf@koreainvestment.com.vn) Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III-2022.**  
*Content of information disclosure: Report on investment activities Quarter III - 2022.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 19/10/2022 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>  
*This information was disclosed on Fund Management Company's portal on October 19, 2022, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm/Attachments:**

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý III - 2022/  
*Report on investment activities Quarter III - 2022*

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022  
Hochiminh City, October 19, 2022

**Đại diện công bố thông tin**  
  
**HUYNH MAI THẢO**  
Trưởng phòng Vận hành/ *Head of Operation*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 13/10/2022 / Reporting date: 13 Oct 2022

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30</b> KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Quý 3 năm 2022</b> Quarter 3 of 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/09/2022	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/06/2022
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2101.1</i>	<i>122.288.672.406</i>	<i>98.402.893.426</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2101.2</i>	<i>815.257.816</i>	<i>984.028.934</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2101.3</i>	<i>8.152,57</i>	<i>9.840,28</i>
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	<i>2102.1</i>	<i>338.659.428.593</i>	<i>122.288.672.406</i>
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	<i>2102.2</i>	<i>752.576.507</i>	<i>815.257.816</i>
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	<i>2102.3</i>	<i>7.525,76</i>	<i>8.152,57</i>
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	<i>2103.1</i>	<i>(28.144.246.583)</i>	<i>(18.005.353.020)</i>
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	<i>2103.2</i>	<i>244.515.002.770</i>	<i>41.891.132.000</i>
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	<i>2103.3</i>		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	<b>2104</b>	<b>(626,81)</b>	<b>(1.687,71)</b>
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2105.1</i>	<i>356.752.784.657</i>	<i>124.692.344.677</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2105.2</i>	<i>68.797.098.034</i>	<i>68.797.098.034</i>
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	<i>2106.1</i>		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	<i>2106.2</i>		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	<i>2106.3</i>		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	<i>2108</i>	<i>8.120</i>	<i>9.900</i>
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	<i>2109</i>	<i>7.440</i>	<i>8.120</i>
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	<i>2110</i>	<i>(680)</i>	<i>(1.780)</i>
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	<i>2111.1</i>	<i>(85,76)</i>	<i>(32,57)</i>
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))</i>	<i>2111.2</i>	<i>(1,14)%</i>	<i>(0,40)%</i>
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	<i>2112.1</i>	<i>10.160</i>	<i>10.160</i>
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	<i>2112.2</i>	<i>7.440</i>	<i>7.920</i>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>13/10/2022</b> 13 Oct 2022



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
<b>I</b>	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	4.727.987.574	433.447.373	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	4.727.987.574	433.447.373	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	4.727.987.574	433.447.373	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	337.922.070.900	121.874.298.450	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	337.922.070.900	121.774.738.450	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		99.560.000	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	41.400.000	154.450.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	41.400.000	154.450.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	4.903.225	3.403.225	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	44.129.029	30.629.029	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	154.295.560	45.045.384	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	6.171.824	5.500.000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.995.339	20.000.000	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2	995.339		
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	46.666.672		

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	34.691.199	24.284.527	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	34.691.199	24.284.527	
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	5.000.008	2.500.000	
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>2215.18.1</i>			
	<i>Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	<i>2215.18.2</i>			
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC</i>	<i>2215.18.3</i>	<i>5.000.008</i>	<i>2.500.000</i>	
	<i>Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD</i>	<i>2215.18.4</i>			
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	<i>2215.18.5</i>			
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD</i>	<i>2215.18.6</i>			
	<i>Phải trả, phải nộp khác Other payables</i>	<i>2215.18.7</i>			
	<i>Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses</i>	<i>2215.18.8</i>			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>4.039.591.505</b>	<b>188.646.692</b>	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 As at 30 Sep 2022	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	338.659.428.593	122.288.672.406	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	45.000.000	15.000.000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	7.525,76	8.152,57	

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 07/12/2021 nên số liệu trong cột cùng kỳ năm trước được bỏ trống.  
Fund Registration Certificate was granted on 07 December 2021, therefore the Column Last year is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>13/10/2022</b> 13 Oct 2022



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>604.688.940</b>	<b>433.843.937</b>	<b>1.127.339.693</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	601.090.000	433.450.000	1.122.810.000
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividend received</i>	<i>2221.1</i>	<i>601.090.000</i>	<i>433.450.000</i>	<i>1.122.810.000</i>
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Coupon received</i>	<i>2221.2</i>			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	3.598.940	393.937	4.529.693
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Income from Bank Deposit</i>	<i>2222.1</i>	<i>3.598.940</i>	<i>393.937</i>	<i>4.529.693</i>
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest from Certificates of Deposit</i>	<i>2222.2</i>			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment income</i>	<i>2223.1</i>			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thu nhập khác Other income</i>	2223.2			
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>743.385.473</b>	<b>367.612.957</b>	<b>1.432.426.121</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	381.603.179	135.235.345	637.643.522
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	92.324.203	80.889.238	251.811.189
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	60.000.000	60.000.000	180.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	10.981.584	2.746.798	14.785.295
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	3.912.194	1.642.440	6.595.469
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	17.430.425	16.500.000	50.430.425
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	132.186.280	91.555.385	311.690.818
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	49.500.000	49.500.000	148.500.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	16.500.000	16.500.005	48.435.484
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	33.093.140	12.777.690	57.377.667
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	33.093.140	12.777.690	57.377.667
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	46.666.672		46.666.672
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15.000.000	15.000.000	45.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15.000.000	15.000.000	45.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		15.170.196	15.170.196
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1		15.170.196	15.170.196
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	54.906.467	13.392.015	73.178.627
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	54.906.467	13.392.015	73.178.627

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	20.698.672	16.370.778	51.265.097
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	7.561.651	7.479.459	22.438.376
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	2.500.008	1.256.919	5.000.008
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	537.013	334.400	1.226.713
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	6.600.000	6.800.000	15.600.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8	3.500.000	500.000	7.000.000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(138.696.533)</b>	<b>66.230.980</b>	<b>(305.086.428)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment</b>	<b>2234</b>	<b>(28.005.550.050)</b>	<b>(18.071.584.000)</b>	<b>(47.499.084.150)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(1.364.444.113)	39.440.985	(1.300.931.750)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	(1.071.215.730)	(325.129.015)	(1.538.698.367)
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	(112.090.883)		(112.090.883)
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	(181.137.500)	364.570.000	349.857.500
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(26.641.105.937)	(18.111.024.985)	(46.198.152.400)
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>(28.144.246.583)</b>	<b>(18.005.353.020)</b>	<b>(47.804.170.578)</b>

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	122.288.672.406	98.402.893.426	71.435.407.036
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	216.370.756.187	23.885.778.980	267.224.021.557
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(28.144.246.583)	(18.005.353.020)	(47.804.170.578)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	244.515.002.770	41.891.132.000	315.028.192.135
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to subscription during the period</i>	2242.1	252.990.320.910	41.891.132.000	323.503.510.275
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to redemption during the period</i>	2242.2	(8.475.318.140)		(8.475.318.140)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	338.659.428.593	122.288.672.406	338.659.428.593
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 / As at 30 Sep 2022

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>13/10/2022</b> 13 Oct 2022



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng)</b> <b>Real estate investment (not applicable)</b>					
II	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết</b> <b>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	2246				
1	ACB	2246.1	868.900,00	22.200	19.289.580.000	5,63%
2	BID	2246.2	59.829,00	33.900	2.028.203.100	0,59%
3	BVH	2246.3	24.800,00	53.500	1.326.800.000	0,39%
4	CTG	2246.4	221.000,00	23.200	5.127.200.000	1,50%
5	FPT	2246.5	282.300,00	80.500	22.725.150.000	6,63%
6	GAS	2246.6	29.400,00	110.000	3.234.000.000	0,94%
7	GVR	2246.7	45.000,00	20.900	940.500.000	0,27%
8	HDB	2246.8	533.050,00	19.150	10.207.907.500	2,98%
9	HPG	2246.9	965.150,00	21.200	20.461.180.000	5,97%
10	KDH	2246.10	138.500,00	28.050	3.884.925.000	1,13%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	MBB	2246.11	760.840,00	20.000	15.216.800.000	4,44%
12	MSN	2246.12	193.800,00	99.000	19.186.200.000	5,60%
13	MWG	2246.13	312.800,00	64.000	20.019.200.000	5,84%
14	NVL	2246.14	236.884,00	84.900	20.111.451.600	5,87%
15	PDR	2246.15	83.581,00	51.100	4.270.989.100	1,25%
16	PLX	2246.16	40.400,00	32.900	1.329.160.000	0,39%
17	POW	2246.17	178.800,00	12.350	2.208.180.000	0,64%
18	SAB	2246.18	22.000,00	185.000	4.070.000.000	1,19%
19	SSI	2246.19	317.100,00	19.800	6.278.580.000	1,83%
20	STB	2246.20	566.000,00	20.600	11.659.600.000	3,40%
21	TCB	2246.21	689.600,00	32.500	22.412.000.000	6,54%
22	TPB	2246.22	236.725,00	25.000	5.918.125.000	1,73%
23	VCB	2246.23	157.678,00	73.200	11.542.029.600	3,37%
24	VHM	2246.24	395.900,00	50.700	20.072.130.000	5,86%
25	VIB	2246.25	351.000,00	22.000	7.722.000.000	2,25%
26	VIC	2246.26	287.800,00	55.000	15.829.000.000	4,62%
27	VJC	2246.27	82.500,00	110.900	9.149.250.000	2,67%
28	VNM	2246.28	255.100,00	72.300	18.443.730.000	5,38%
29	VPB	2246.29	1.419.900,00	18.000	25.558.200.000	7,46%
30	VRE	2246.30	275.000,00	28.000	7.700.000.000	2,25%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>10.031.337,00</b>		<b>337.922.070.900</b>	<b>98,61%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>10.031.337,00</b>		<b>337.922.070.900</b>	<b>98,61%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng</b>	<b>2252</b>				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2254</b>				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>10.031.337,00</b>		<b>337.922.070.900</b>	<b>98,61%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			41.400.000	0,01%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			7.561.624	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>48.961.624</b>	<b>0,01%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			4.727.987.574	1,38%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			4.727.987.574	1,38%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>4.727.987.574</b>	<b>1,38%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>10.031.337,00</b>		<b>342.699.020.098</b>	<b>100,00%</b>

Ghi chú:

(\*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

**PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM**



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1. Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

2. Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ:  
Fund name:

Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
KIM Growth VN30 ETF

4. Mã chứng khoán:  
Securities symbol:

FUEKIV30  
FUEKIV30

5. Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:

13/10/2022  
13 Oct 2022

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LÃI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorized Representative of Supervisory Bank*  
**TRƯƠNG TRUNG TÂM**



Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
*Nguyen Thi Thu Giang*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
*Authorized Representative of Fund Management Company*



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kim Việt Nam

**Yun Hang Jin**  
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

<b>1 Tên quỹ:</b>	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b>
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
<b>2 Mã Chứng khoán:</b>	<b>FUEKIV30</b>
Securities Symbol:	FUEKIV30
<b>3 Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b>
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
<b>4 Ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b>
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>5 Ngày lập báo cáo:</b>	<b>13/10/2022</b>
Reporting Date:	13 Oct 2022



**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.55%	0.55%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.13%	0.33%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.19%	0.37%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.07%	
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.06%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.08%	1.49%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	26.88%	18.11%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	150,000,000,000	100,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	150,000,000,000	100,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	15,000,000	10,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	300,000,000,000	50,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	30,000,000	5,000,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	300,000,000,000	50,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	31,000,000	5,000,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	310,000,000,000	50,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	1,000,000	

3.2.  
JG  
PH  
ONG  
AM  
T.P.H.C.

- C.  
ONG  
FNHH  
N LÝ  
VIỆT I  
T.P.H.C.

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2022 Quarter 3 of 2022	Quý 2 năm 2022 Quarter 2 of 2022
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	10,000,000,000	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	450,000,000,000	150,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	450,000,000,000	150,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	45,000,000	15,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	97.75%	95.06%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	84.24%	83.90%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	7,525.76	8,152.57
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	7,440	8,120
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	530	505

**Ghi chú / Notes:**

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Fund Prospectus.

**Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank



**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**

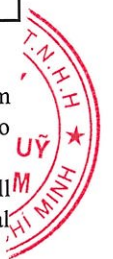
Authorised Representative of Fund Management Company



**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM**

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

T.C.P. IDN



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 3 năm 2022 / Quarter 3 of 2022

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF KIM Growth VN30</b> KIM Growth VN30 ETF
4	<b>Mã chứng khoán:</b> Securities symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>13/10/2022</b> 13 Oct 2022

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND quy đổi
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					

II.2	Các khoản phải trả khác				
II.3	Tổng nợ				

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI**

Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
Overseas Depository

**PHÓ TRƯỞNG TRUNG TÂM**



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Nguyễn Thị Thu Giang*

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jir**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

